

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua quy hoạch tài nguyên nước tỉnh Bình Phước
đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ MƯỜI BA**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 được Quốc hội thông qua vào ngày 21/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 81/2006/QĐ-TTg ngày 14/4/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia về Tài nguyên nước đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 194/2006/QĐ-TTg ngày 24/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Phước thời kỳ 2006 - 2020;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 97/TTr-UBND ngày 18/11/2015; Báo cáo thẩm tra số 45/BC-HĐND-KTNS ngày 24/11/2015 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua quy hoạch tài nguyên nước tỉnh Bình Phước đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030, gồm các nội dung chủ yếu sau:

1. Mục tiêu tổng quát:

- Nhằm phát triển tài nguyên nước của tỉnh một cách hợp lý, ổn định và có tính bền vững cao nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng nước cho dân sinh và các ngành kinh tế;

- Giúp cho việc phân bổ, chia sẻ tài nguyên nước hài hòa giữa các ngành, các địa phương trong địa bàn tỉnh Bình Phước trên cơ sở ưu tiên sử dụng nước cho nhu cầu sinh hoạt. Bảo đảm sự thống nhất giữa quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch rừng, quy hoạch môi trường, các yêu cầu

quốc phòng và an ninh với quy hoạch khai thác sử dụng tài nguyên nước đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Nâng cao năng lực quản lý tài nguyên nước cho cán bộ tại các địa phương trên địa bàn tỉnh Bình Phước. Nâng cao nhận thức của người dân tỉnh Bình Phước trong việc sử dụng tiết kiệm và bảo vệ tài nguyên nước vì mục tiêu phát triển bền vững.

2. Mục tiêu cụ thể:

a) Đối với quy hoạch phân bổ nguồn nước

- Chia sẻ, phân bổ hài hòa, hợp lý tài nguyên nước tỉnh Bình Phước cho các ngành dùng nước, nhất là nước dùng cho sinh hoạt, công nghiệp và nông nghiệp;

- Quản lý, bảo vệ, khai thác sử dụng hợp lý tài nguyên nước dưới đất, phối hợp với khai thác sử dụng tài nguyên nước mặt để cung cấp ổn định nước cho sinh hoạt, công nghiệp và nông nghiệp;

- Quản lý việc xây dựng các công trình khai thác, sử dụng nước để đảm bảo duy trì dòng chảy tối thiểu mùa cạn tại các lưu vực sông Bé, sông Đồng Nai, sông Sài Gòn và sông Măng; đảm bảo khai thác, sử dụng nước dưới đất nằm trong giới hạn mực nước cho phép khai thác nước dưới đất đối với từng khu vực;

- Đảm bảo thực hiện đồng bộ, hiệu quả các biện pháp bảo vệ nguồn nước để hạn chế đến mức thấp nhất các nguy cơ suy giảm, ô nhiễm nguồn nước mặt, nước dưới đất, đáp ứng các mục tiêu chất lượng nước.

b) Đối với quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước

- Khôi phục các sông, suối, các hồ chứa nước, tầng chứa nước, vùng bị ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt trên các lưu vực sông Bé, sông Đồng Nai, sông Sài Gòn;

- Phòng ngừa, hạn chế và giảm thiểu tình trạng cạn kiệt, ô nhiễm tài nguyên nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

- Bảo vệ tính toàn vẹn và sử dụng có hiệu quả các địa điểm lấy nước, các tầng chứa nước quan trọng, đảm bảo chất lượng nước phục vụ cho các mục đích sinh hoạt, tưới tiêu, chăn nuôi, công nghiệp,...;

- Chấm dứt tình trạng thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước và xả nước thải vào nguồn nước mà không được phép của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

- Bảo vệ chất lượng các tầng chứa nước trên địa bàn tỉnh trên cơ sở đánh giá hiện trạng ô nhiễm chất lượng nước và mức độ tổn thương của các tầng chứa nước trên địa bàn tỉnh;

- Bảo vệ trữ lượng nước dưới đất trên cơ sở xác định giới hạn chiều sâu mực nước, lưu lượng khai thác;

- Kiểm soát được tình hình ô nhiễm nguồn nước. Chấm dứt việc sử dụng các loại hóa chất độc hại trong sản xuất công nghiệp, nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản gây ô nhiễm nguồn nước và làm suy giảm đa dạng sinh học;

- Bảo đảm dòng chảy môi trường duy trì hệ sinh thái thủy sinh theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, trọng điểm là các sông có hồ chứa nước, đập dâng lớn, quan trọng trên lưu vực sông Bé.

3. Nội dung quy hoạch:

a) Quy hoạch phân bổ tài nguyên nước

- Theo phương án cân bằng nước được chọn, nước mặt vẫn là nguồn nước chính cung cấp cho sản xuất nông nghiệp của tỉnh Bình Phước trong những tháng mùa mưa và một phần mùa khô. Ngoài ra, trong những tháng thiếu nước nghiêm trọng như tháng 1, 2, 3 và tháng 4, nước dưới đất được khai thác bổ sung cho các nhu cầu sinh hoạt và một phần nhu cầu công nghiệp, nông nghiệp;

- Giai đoạn hiện tại, nước dưới đất là nguồn chính cung cấp nước cho các hoạt động sinh hoạt, dịch vụ, công nghiệp và nông nghiệp. Trong tương lai, lượng nước mặt sử dụng cho sinh hoạt và công nghiệp sẽ được bổ sung một phần thay thế cho nguồn nước dưới đất;

- Phân bổ tài nguyên nước mặt: năm 2015: 1.331,05 triệu m³, đến năm 2020: 1.623,68 triệu m³, đến năm 2025: 1.728,68 triệu m³ và định hướng đến năm 2030: 1.775,82 triệu m³ có thể khai thác;

- Phân bổ tài nguyên nước dưới đất: năm 2015: 194,62 triệu m³, đến năm 2020: 233,99 triệu m³, đến năm 2025: 250,27 triệu m³ và định hướng đến năm 2030: 276,45 triệu m³ có thể khai thác.

(Kèm theo Phụ lục 1,2,3 và 4)

b) Quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước

b.1. Quy hoạch bảo vệ nước mặt

- Đối với lưu vực sông Bé: chú trọng việc xử lý nước thải tại các khu công nghiệp, nước thải sinh hoạt từ các khu tập trung đông dân cư trên địa bàn tỉnh có nguồn tiếp nhận là các sông suối thuộc lưu vực;

- Đối với lưu vực sông Sài Gòn: chú trọng bảo vệ môi trường nước các chi lưu tiếp nhận nước thải sinh hoạt từ các khu dân cư các huyện, thị xã;

- Đối với lưu vực sông Đồng Nai: chú trọng việc thu gom xử lý nước thải sinh hoạt của các khu vực tập trung đông dân cư.

b.2. Quy hoạch bảo vệ nước dưới đất

- Bảo vệ chất lượng nước dưới đất trên cơ sở khoanh vùng mức độ tổn thương của các tầng chứa nước;

- Bảo vệ trữ lượng nước dưới đất trên cơ sở xác định mực nước hạ thấp cho phép trong các tầng chứa nước trên địa bàn tỉnh.

4. Giải pháp thực hiện quy hoạch:

a) Giải pháp quản lý

- Nâng cao năng lực và nguồn lực quản lý tài nguyên nước ở các cấp;

- Huy động sự tham gia của cộng đồng vào công tác quản lý tài nguyên nước;

- Tăng cường công tác về cơ chế, chính sách về quản lý tài nguyên nước.

b) Giải pháp tài chính

- Xây dựng đề án huy động các nguồn lực để bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh. Từng bước thực hiện xã hội hóa công tác bảo vệ tài nguyên nước;

- Tranh thủ tối đa các nguồn vốn tài trợ của Trung ương, các tổ chức phi Chính phủ, các tổ chức quốc tế, các doanh nghiệp trong công tác quản lý tài nguyên nước;

- Huy động nguồn tài chính của cộng đồng, lấy xã hội hóa nguồn tài chính làm trọng tâm;

- Cho phép các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước được kinh doanh nước sạch với giá hợp lý;

- Huy động các nguồn vốn có thể cho hoạt động bảo vệ tài nguyên nước tỉnh Bình Phước.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức công bố công khai quy hoạch và triển khai thực hiện; giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước khóa VIII, kỳ họp thứ mười ba thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2015 và có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày thông qua.

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tư pháp (Cục KTVB);
- TU, TT.HĐND, Đoàn ĐBQH, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã;
- HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Trung tâm Tin học - Công báo;
- LĐVP, Phòng CTHĐND;
- Lưu: VT.

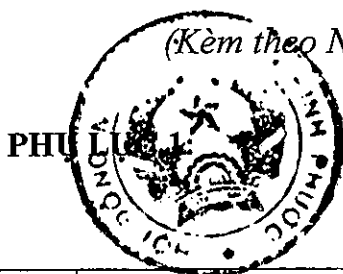
CHỦ TỊCH *ng*



Nguyễn Tấn Hưng

Nguyễn Tấn Hưng

PHỤ LỤC



(Kèm theo Nghị quyết số 16/2015/NQ-HĐND ngày 14/12/2015
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

BẢNG PHÂN CHIA 44 TIỂU VÙNG

Stt	Tên huyện, thị xã	Tên tiểu vùng	Tỉ trọng % diện tích huyện	Tên tiểu vùng	Tỉ trọng % diện tích huyện
1.	Huyện Bù Đăng				
		DN-01	6,67%	SB-06	0,00%
		DN-02	6,48%	SB-07	4,38%
		DN-03	1,73%	SB-08	12,44%
		DN-04	6,41%	SB-09	5,63%
		DN-05	6,42%	SB-11	2,30%
		SB-02	0,00%	SB-21	0,07%
		SB-03	1,41%	SB-28	2,32%
		SB-04	43,69%	SB-30	0,05%
2.	Huyện Bù Đốp				
		MK-02	0,48%	SB-05	11,05%
		MK-03	7,51%	SB-14	22,12%
		MK-04	52,32%	SB-15	6,52%
3.	Huyện Bù Gia Mập				
		SB-01	9,52%	SB-09	0,32%
		SB-02	8,76%	SB-10	11,55%
		SB-03	0,89%	SB-11	2,18%
		SB-05	26,68%	SB-12	3,82%
		SB-06	8,78%	SB-13	9,58%
		SB-07	2,39%	SB-14	9,73%
		SB-08	0,56%	SB-16	5,24%
4.	Huyện Chơn Thành				
		SB-22	13,31%	SB-27	18,57%
		SB-23	39,30%	SG-04	3,69%
		SB-26	6,82%	SG-05	18,30%
5	Huyện Đồng Phú				
		SB-04	0,03%	SB-25	4,08%

		SB-09	0,00%	SB-28	29,55%
		SB-21	4,83%	SB-29	10,30%
		SB-22	9,95%	SB-30	39,42%
		SB-24	1,84%		
6.	Huyện Hớn Quản				
		SB-16	4,77%	SB-22	8,23%
		SB-17	0,04%	SB-23	19,92%
		SB-18	14,40%	SG-01	0,05%
		SB-19	0,01%	SG-02	9,32%
		SB-20	4,84%	SG-03	28,50%
		SB-21	0,00%	SG-04	9,91%
7.	Huyện Lộc Ninh				
		MK-01	7,45%	SB-16	14,09%
		MK-02	8,24%	SG-01	28,90%
		MK-03	6,90%	SG-02	33,40%
		SB-15	1,03%		
8.	Huyện Phú Riềng				
		SB-09	6,31%	SB-19	16,01%
		SB-13	0,72%	SB-20	0,96%
		SB-16	8,35%	SB-21	44,64%
		SB-17	16,88%	SB-22	0,00%
		SB-18	3,10%	SB-30	3,02%
9.	Thị xã Bình Long				
		SB-18	0,02%	SG-02	58,14%
		SB-23	13,55%	SG-03	28,30%
10.	Thị xã Đồng Xoài				
		SB-22	71,48%	SB-30	27,12%
		SB-25	1,40%		
11.	Thị xã Phước Long				
		SB-08	0,01%	SB-13	6,80%
		SB-09	20,41%	SB-16	4,02%
		SB-10	0,66%	SB-19	2,04%
		SB-12	56,38%	SB-21	9,68%

Ghi chú: Tổng diện tích tỉnh Bình Phước được chia thành 44 Tiểu vùng. Phân vùng tài nguyên nước là một bước rất quan trọng trong việc tính toán cân bằng nước, là cơ sở cho việc thu thập, phân tích tài liệu, tính toán nhu cầu nước cũng như phân bổ

tài nguyên nước. Khi tính toán cân bằng nước cho một hệ thống sông, cần phải chia hệ thống lưu vực ra thành từng vùng, từng khu, từng ô... để thuận lợi cho việc tính toán và việc phân chia này dựa vào một số tiêu chí nhất định:

- Dựa vào đặc điểm tự nhiên, sự phân chia địa hình tương ứng của các dòng chính, các nhánh sông tạo nên các khu cân bằng (tiểu vùng cân bằng) có tính độc lập tương đối về tiềm năng nguồn nước và các yếu tố tự nhiên liên quan.

- Căn cứ nhu cầu, đặc điểm sử dụng nước, các hộ ngành sử dụng nước và nguồn cấp nước kể cả hướng tiêu thoát nước sau khi sử dụng.

- Dựa theo các hệ thống công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước kết hợp với địa giới hành chính và đơn vị quản lý hệ thống công trình khai thác sử dụng nước.

PHỤ LỤC 2:

BẢNG PHÂN BỐ TÀI NGUYÊN NƯỚC MẶT TỈNH BÌNH PHƯỚC

Stt	Tiểu vùng quy hoạch	Nguồn nước	Lượng nước phân bổ (triệu m ³ /năm)			
			2015	2020	2025	2030
1	SG-01	Hồ Lộc Thạnh, hồ Mlu 2, hồ Bà Tám, hồ Lovea, hồ Suối Kal, hồ Suối Nuy hồ Prek Tao,...	28,40	38,10	33,30	42,99
2	SG-02	- Hồ Rừng Cầm, hồ Tà Te, hồ M Lou, hồ Tà Thiết, hồ số 2, hồ Khơ Rây,... - Sông Cham Ri, sông Ha Ra số 1, sông Cần Lê, suối Da,... - Đập Lộc Thành, đập Lộc Bình, đập dâng suối Cần Lê,...	132,62	130,45	130,25	131,85
3	SG-03	- Sông Sài Gòn, sông Xa Cát, sông Xa Cam, suối Nron, suối Ma - Hồ Bà, Úm, Hồ Đức Thịnh, hồ Cha Lon, hồ Bàu Úm,...	62,05	57,50	61,39	63,59
4	SG-04	Suối Tà Mông, suối Cây Đa	15,34	14,8	14,84	15,60
5	SG-05	Sông Bà Vả, suối Cầu	59,63	56,58	37,38	35,38
6	MK-01	- Suối Đá, hồ Hoa Lưu	0,11	0,76	0	0,75
7	MK-02	Hồ Lộc Thạnh, hồ Suối Nuy	10,74	7,70	36,32	49,42
8	MK-03	Hồ Suối, hồ Bàu Sinh, hồ Bàu Tranh	33,25	33,40	33,40	33,12
9	MK-04	Hồ Lộc Quang (xã Lộc Quang -Lộc Ninh), hồ CK Hoàng Diệu, Hồ Bù Tam, hồ M26	46,02	48,92	48,02	48,92
10	DN-01	Hồ DaMlo, hồ Cầu Dài	3,95	3,90	3,8	3,90
11	DN-02	Hồ Văn Phong	20,34	20,40	20,40	20,40
12	DN-03	Bàu Cá rô	4,18	4,16	4,23	4,16
13	DN-04	Hồ Dak Cök	24,80	24,7	24,60	24,70
14	DN-05	Hồ Đăng Hà, đập Đắk Trio	9,22	8,7	8,60	8,70
15	SB-01		0	0	0	0
16	SB-02	Hồ Bù Gia Mập 1, suối Đắk R'Me	0,94	0,90	0,70	0,90
17	SB-03	Suối Đắk R'Me	0,02	0	0	0
18	SB-04	- Sông Măng Tòng, sông Tre Sai, Sông Dạ Dôn, Suối Đất Lá, suối Đắk P'Lấp, Suối Đá - Hồ Bàu Đĩa, hồ Bu Long, hồ số 1, hồ Cong Đôi, Bàu Pouol, hồ suối Đá	146,58	146,60	146,60	146,42
19	SB-05	Suối Đắk Huýt, suối Đắk U, hồ Đắk O 1, hồ Đắk O 2, hồ Đắk O 3, hồ Thôn Bù Xia	25,95	28,70	29,30	28,80
20	SB-06	Suối Đắk O, suối Đắk Kông, hồ Bù Gia Mập 2, hồ Bù Gia Mập 3, hồ Bù Gia Mập 4	15,57	14,7	14,70	14,70
21	SB-07	Hồ Đar Ma, hồ Đắk Liên, hồ Đar Lar, hồ Đắk Liên	11,51	11,50	11,50	11,50
22	SB-08	Suối Đắk Bui, hồ Bình Minh 6, Bàu Trung Đoàn 4	33,35	33,10	33,19	33,10
23	SB-09	Hồ Tác Mơ, sông Đắk Liên, sông Đắk Răng, suối Đá, hồ Suối Cạn, hồ Đaou 1, hồ Suối Đá	26,34	26,40	26,10	26,21

24	SB-10	Sông Bé, sông Đắk Lim, sông Tài Liêm, hồ Đắk Lim, hồ Đắk Ô 4	31,66	27,5	27,90	27,50
25	SB-11	Hồ Thác Mơ, hồ Đắk Nhau 6, hồ Đắk Ô	5,53	5,51	5,59	5,40
26	SB-12	Hồ Thác Mơ, sông Bé, hồ Nông trường 5, hồ Đắk Tou, hồ Long Thủy, đập 19/5 hạ, đập 19/5 thượng	25,42	15,50	15,50	16,00
27	SB-13	Sông Bé, sông Đắk Lim, hồ Suối Cun, suối Đắk Lai, hồ Bình Hà 2	29,14	28,10	27,90	28,00
28	SB-14	Sông Bé, suối Hoa, hồ M26, Bàu Giuốt, hồ Nông trường 2, hồ Đ8 – NT2, hồ Đ7 – NT2	44,51	44,7	44,56	45,06
29	SB-15	Sông Bé	8,55	1,50	1,50	1,50
30	SB-16	Sông Bé, sông Tì Hel, sông Bù Dinh, suối Tàu, suối Yem, hồ Srok Phú Miêng, hồ Suối Thơm, đập Srok Trào, đập Sa Cô	71,93	79,40	79,33	79,20
31	SB-17	Suối Drian, suối Don, suối Dơi, hồ Thôn 6, hồ Nông Trường 4, hồ Bù Ka, hồ Nông Trường 6, Bàu Krin	34,81	35,10	35,01	35,50
32	SB-18	Sông Bé, sông Bù Dinh, sông Pờ Mực, suối Da, suối Tàu, suối Cát, hồ An Khương, hồ Sóc Xiêm, đập Sa Cô	42,96	41,3	41,60	41,00
32	SB-19	Sông Bé, suối Dam, suối Reng, hồ Đắk Drong, bàu Tà Lon, hồ Phú Châu, bàu Dang, hồ Nông Trường 6	33,64	33,20	33,10	33,00
34	SB-20	Sông Bé, suối Cát, suối Dam, suối Heo, suối Lu, hồ Sóc Xiêm	14,41	13,91	13,80	13,90
35	SB-21	Suối Đá, suối Rạt, hồ suối Rạt, suối Bốn, hồ nông trường 7, hồ Nông Trường 8, suối Đắk Rát, hồ Phú Trung, suối Đa Dui	114,88	115,50	115,50	115,00
36	SB-22	Sông Bé, suối Nghiên, suối Lu, suối Dâm, bàu Mìn, Hồ Tiến Thành 1	108,54	102,90	104,85	106,77
37	SB-23	Hồ Phước Hòa, sông Xi Nách, sông Xa Cát, sông Tàu Ô, suối Ró, suối Ốc, hồ Suối Muôn, hồ Cầu 2, hồ Cầu 3, hồ Suối Lai	139,72	125,02	195,18	214,02
38	SB-24	Hồ Suối Giai, bàu Tà Ét	8,14	7,93	8,13	7,93
39	SB-25	Hồ Suối Giai, hồ Tân Lợi	16,93	14,04	15,14	15,24
40	SB-26	Hồ Phước Hòa	7,20	7,30	14,02	14,22
41	SB-27	Sông Bà Vả, suối Cầu, suối Nhỏ	13,04	15,10	33,65	34,17
42	SB-28	Sông Mã Đà, suối Cau, suối Phé, suối Báng, suối Pe Namg, suối Son, suối Nhung, Bàu Chân Già, hồ suối Nhung	33,63	32,80	32,80	32,70
43	SB-29	Rạch Bé, suối Phe, suối Ba, hồ Tân Hòa, hồ Tân Phước	31,64	34,70	34,50	34,60
44	SB-30	Sông Tà In, suối Chai, suối Rạt, suối Bốn, suối Ra, Suối Bui Hồ Suối Cam, Hồ Đồng Xoài, hồ Đồng Tiến, hồ Tân Hòa, hồ Tân Lợi 2, bàu Đồng In 1	145,22	130,70	130,50	130,00

PHỤ LỤC 3:
BẢNG PHÂN BỐ TÀI NGUYÊN NƯỚC DƯỚI ĐẤT TỈNH BÌNH PHƯỚC

Stt	Tiêu vùng quy hoạch	Nguồn nước	Lượng nước phân bố (triệu m ³ /năm)			
			2015	2020	2025	2030
1	SG-01	Tại các tầng qp1, n ² ₂ , p _{3-t1} , t ₂ , βn ₂ ²⁻³	2,39	3,36	8,40	22,26
2	SG-02	Tại các tầng qp1, j ₁₋₂ , n ² ₂ , p _{3-t1} , t ₂ , βn ₂ ²⁻³	21,00	23,35	23,35	23,35
3	SG-03	Tại các tầng qp1 n ² ₂ , p _{3-t1} , t ₂ , βn ₂ ²⁻³	9,33	10,80	17,81	17,81
4	SG-04	Tại các tầng n ² ₂	8,77	9,60	9,84	10,41
5	SG-05	Tại các tầng n ² ₂ , qp1	10,41	8,92	8,92	8,92
6	MK-01	Tại các tầng qp1, j ₁₋₂ , n ² ₂ , t ₂ , βn ₂ ²⁻³	0,38	0,45	1,20	0,45
7	MK-02	Tại các tầng qp1, n ² ₂ , p _{3-t1} , t ₂	0,42	1,20	2,48	2,48
8	MK-03	Tại các tầng qp1, j ₁₋₂ , βn ₁ ³ , βn ₂ ²⁻³	2,69	3,60	3,60	4,08
9	MK-04	Tại các tầng qp1, j ₁₋₂ , βn ₂ ²⁻³	3,48	3,48	3,48	3,48
10	DN-01	Tại các tầng βn ₁ ³ , j ₁₋₂	0,37	1,20	1,20	1,20
11	DN-02	Tại các tầng j ₁₋₂ , βn ₁ ³	0,36	1,20	1,20	1,20
12	DN-03	Tại các tầng j ₁₋₂ , βn ₁ ³	0,10	0,34	0,17	0,34
13	DN-04	Tại các tầng j ₁₋₂ , βn ₁ ³	0,35	1,20	1,20	1,20
14	DN-05	Tại các tầng j ₁₋₂ , βn ₁ ³ , qp1, βn ₂ ²⁻³	0,35	1,20	1,20	1,20
15	SB-01	Tại các tầng j ₁₋₂ , βn ₁ ³	1,20	1,20	1,20	1,20
16	SB-02	Tại các tầng j ₁₋₂ , βn ₁ ³	0,31	1,20	1,20	1,20
17	SB-03	Tại các tầng βn ₁ ³	0,11	0,30	0,30	0,30
18	SB-04	Tại các tầng j ₁₋₂ , βn ₁ ³	2,73	7,20	6,00	7,68
19	SB-05	Tại các tầng j ₁₋₂ , βn ₁ ³ , qp1	1,28	3,60	2,40	3,60
20	SB-06	Tại các tầng βn ₁ ³	0,31	1,20	1,20	1,20
21	SB-07	Tại các tầng βn ₁ ³	0,33	1,20	1,20	1,20
22	SB-08	Tại các tầng j ₁₋₂ , βn ₁ ³	0,71	2,40	1,71	2,40
23	SB-09	Tại các tầng j ₁₋₂ , βn ₁ ³ , βn ₂ ²⁻³	0,89	2,40	2,40	2,40
24	SB-10	Tại các tầng βn ₁ ³ , qp1	1,07	2,40	1,60	2,40
25	SB-11	Tại các tầng βn ₁ ³	0,20	0,69	0,51	1,20
26	SB-12	Tại các tầng qp1, βn ₁ ³ , j _{3-k1} , βn ₂ ²⁻³	1,14	3,60	2,40	2,40
27	SB-13	Tại các tầng qp1, βn ₁ ³ , βn ₂ ²⁻³	0,67	2,40	1,80	2,40
28	SB-14	Tại các tầng qp1, j ₁₋₂ , βn ₁ ³ , βn ₂ ²⁻³	1,29	2,40	2,64	2,64
29	SB-15	Tại các tầng qp1, j ₁₋₂ , βn ₁ ³ , βn ₂ ²⁻³	0,09	0,20	0,20	0,20
30	SB-16	Tại các tầng qp1, j ₁₋₂ , βn ₁ ³ , βn ₂ ²⁻³	1,73	3,60	3,77	4,80
31	SB-17	Tại các tầng qp1, j ₁₋₂ , βn ₁ ³ , βn ₂ ²⁻³	2,54	2,40	2,76	2,40
32	SB-18	Tại các tầng qp1, j ₁₋₂ , t ₂ , βn ₂ ²⁻³	1,48	2,40	2,40	3,60

32	SB-19	Tại các tầng $qp1, j_{1-2}, \beta n_1^3, \beta n_2^{2-3}$	2,02	2,40	2,64	3,00
34	SB-20	Tại các tầng $qp1, j_{1-2}, \beta n_2^{2-3}$	0,23	0,69	1,20	1,20
35	SB-21	Tại các tầng $qp1, j_{1-2}, \beta n_1^3, \beta n_2^{2-3}$	8,94	9,60	9,60	10,80
36	SB-22	Tại các tầng $qp1, j_{1-2}, \beta n_1^3, n_2^2, \beta n_2^{2-3}$	26,59	30,00	34,83	34,83
37	SB-23	Tại các tầng $qp1, \beta n_1^3, n_2^2, p_3-t_1, j_3-k_1, \beta n_2^{2-3}$	39,38	39,38	39,38	39,38
38	SB-24	Tại các tầng j_{1-2}	3,37	3,37	3,37	3,37
39	SB-25	Tại các tầng $j_{1-2}, \beta n_1^3, n_2^2$	5,46	5,46	5,46	5,46
40	SB-26	Tại các tầng $qp1, n_2^2, p_3-t_1$	2,56	2,40	3,28	3,28
41	SB-27	Tại các tầng $qp1, n_2^2$	10,13	6,00	10,13	10,13
42	SB-28	Tại các tầng $j_{1-2}, \beta n_1^3$	1,32	3,60	2,64	3,60
43	SB-29	Tại các tầng $j_{1-2}, \beta n_1^3, qp1, \beta n_2^{2-3}$	0,50	1,20	1,20	1,20
44	SB-30	Tại các tầng $j_{1-2}, \beta n_1^3, qp1, \beta n_2^{2-3}$	15,64	19,20	16,80	18,60

PHỤ LỤC 4:**Bảng tổng hợp các tầng chứa nước và mực nước hạ thấp cho phép**

STT	Tầng nước	Mực nước hạ thấp cho phép (m)
1	Tầng chứa nước Pleistocen dưới (qp_1)	6 - 10
2	Tầng chứa nước Pliocen giữa (n_2^{2-})	3,2 - 17,1
3	Tầng chứa nước Pliocen giữa - trên (βn_1^{3-})	4,1 - 22,5
4	Tầng chứa nước Pliocen giữa - trên (βn_2^{2-3-})	5,4 - 24,5
5	Tầng chứa nước Jura trên - Creta dưới (j_3-k_1)	22 - 27
6	Tầng chứa nước Jura dưới - giữa (j_{1-2})	6 - 54
7	Tầng chứa nước Trias giữa (t_2)	23 - 26
8	Tầng chứa nước Permi trên - Trias dưới (p_3-t_1)	19 - 31